

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	01/01/2010 VND	31/12/2010 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		207,471,974,279	332,647,217,945
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền		174,877,633,437	164,006,343,785
111 1. Tiền	3	2,451,204,437	1,470,226,645
112 2. Các khoản tương đương tiền		172,426,429,000	162,536,117,140
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	6,889,117,926	70,400,000,000
121 1. Đầu tư ngắn hạn		9,632,260,000	70,400,000,000
129 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(2,743,142,074)	
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		23,750,775,652	91,159,451,252
131 1. Phải thu của khách hàng		23,798,099,849	32,764,621,588
132 2. Trả trước cho người bán		940,764,092	58,569,094,638
135 5. Các khoản phải thu khác	5	1,983,765,050	2,797,588,365
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(2,971,853,339)	(2,971,853,339)
140 IV. Hàng tồn kho		29,421,719	51,950,445
141 1. Hàng tồn kho		29,421,719	51,950,445
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		1,925,025,545	7,029,472,463
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn			429,409,830
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ			
154 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
158 4. Tài sản ngắn hạn khác		1,925,025,545	6,600,062,633
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		119,211,850,771	194,983,412,770
220 II. Tài sản cố định		22,449,983,375	67,945,040,517
221 1. Tài sản cố định hữu hình	6	9,964,392,684	4,948,602,981
222 - Nguyên giá		36,824,493,579	27,534,830,040
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(26,860,100,895)	(22,586,227,059)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính	7	277,257,474	156,648,762
225 - Nguyên giá		1,479,797,980	777,227,349
226 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1,202,540,506)	(620,578,587)
227 3. Tài sản cố định vô hình	8	8,946,125,764	7,921,539,984
228 - Nguyên giá		11,564,587,375	10,221,037,707
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2,618,461,611)	(2,299,497,723)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	3,262,207,453	54,918,248,790
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	93,457,084,970	124,446,213,972
251 1. Đầu tư vào công ty con		75,000,000,000	119,355,084,970
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		16,857,084,970	
258 3. Đầu tư dài hạn khác		1,600,000,000	5,091,129,002
260 V. Tài sản dài hạn khác		3,304,782,426	2,592,158,281
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	3,266,044,866	2,557,567,721
268 3. Tài sản dài hạn khác		38,737,560	34,590,560
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		326,683,825,050	527,630,630,715

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	01/01/2010 VND	31/12/2010 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		32,483,816,369	230,678,765,409
310 I. Nợ ngắn hạn		24,117,391,249	52,259,706,497
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	12	7,632,802,500	16,628,981,455
312 2. Phải trả người bán		5,823,141,706	15,423,221,930
313 3. Người mua trả tiền trước		361,125,118	13,209,880,808
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	6,508,740,724	2,217,042,391
Thuế GTGT		3,192,152,996	
Thuế tiêu thụ đặc biệt			
Thuế xuất, nhập khẩu			
Thuế thu nhập doanh nghiệp		3,180,059,192	1,803,544,236
Thuế thu nhập cá nhân		65,561,447	43,094,816
Thuế tài nguyên			
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		70,967,089	370,403,339
315 5. Phải trả người lao động		2,356,941,010	207,870,754
316 6. Chi phí phải trả	14	183,464,231	243,557,975
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	1,251,175,960	4,329,151,184
330 II. Nợ dài hạn		8,366,425,120	178,419,058,912
333 1. Phải trả dài hạn khác		195,094,100	325,625,872
334 2. Vay và nợ dài hạn	16	8,103,137,084	178,069,083,054
336 3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		68,193,936	24,349,986
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		294,200,008,681	296,951,865,306
410 I. Vốn chủ sở hữu	17	294,165,079,624	296,708,827,113
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		200,000,000,000	200,000,000,000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		45,847,272,500	45,847,272,500
413 3. Vốn khác của chủ sở hữu			1,661,313,681
414 4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)		(238,790,000)	(238,790,000)
415 5. Chênh lệch đánh giá lại TSCĐ			
416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(13,269,319)	(1,396,920)
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		9,300,535,841	9,300,535,841
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		3,595,025,714	3,595,025,714
419 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1,267,689,265	
420 10. Lợi nhuận chưa phân phối		34,406,615,623	36,544,866,297
430 II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		34,929,057	243,038,193
431 1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		34,929,057	243,038,193
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		326,683,825,050	527,630,630,715

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thuyết minh	01/01/2010	31/12/2010
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại	USD		15,921.98	9,877.81
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Người lập biểu

Trần Thu Hương

Hà Nội, ngày 24 tháng 1 năm 2011
Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Mai
Tổng Giám đốc

Trịnh Ngọc Hiến


BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý IV năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế	
			Quý IV năm 2010 VND	Quý IV năm 2009 VND	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	11,257,624,971	18,832,640,356	133,989,656,586	108,429,187,161
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11,257,624,971	18,832,640,356	133,989,656,586	108,429,187,161
11	4. Giá vốn hàng bán	19	8,822,737,187	15,961,042,671	133,032,913,996	95,853,873,070
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2,434,887,784	2,871,597,685	956,742,590	12,575,314,091
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	12,357,169,350	16,344,740,050	25,083,989,230	29,722,805,735
22	7. Chi phí tài chính	21	5,317,874,866	702,649,327	5,649,635,074	3,101,611,974
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay					
24	8. Chi phí bán hàng			6,370,000		24,965,000
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		4,879,118,253	5,396,551,202	17,123,991,526	12,124,312,526
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4,595,064,015	13,110,767,206	3,267,105,220	27,047,230,326
31	11. Thu nhập khác		397,890,849	582,442,401	5,924,510,819	1,059,537,245
32	12. Chi phí khác		12,727,273	1,561,672,016	407,197,303	1,574,528,914
40	13. Lợi nhuận khác		385,163,576	(979,229,615)	5,517,313,516	(514,991,669)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4,980,227,591	12,131,537,591	8,784,418,736	26,532,238,657
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22	1,763,348,503	3,191,764,069	5,052,543,646	4,853,157,559
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		3,216,879,088	8,939,773,522	3,731,875,090	21,679,081,098

Người lập biểu



Trần Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Mai

Hà nội, ngày 24 tháng 1 năm 2011

Tổng Giám đốc




Trịnh Ngọc Hiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý III năm 2010

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 VNĐ	Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009 VNĐ
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		264,821,969,028	152,214,492,607
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(143,334,651,275)	(53,596,186,239)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(9,814,001,188)	(5,812,385,442)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(4,507,884,545)	(1,951,652,315)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(6,469,254,335)	(2,815,249,875)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		288,219,992,950	140,912,322,264
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(339,632,530,290)	(165,164,938,511)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		49,283,640,345	63,786,402,489
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1,838,111,706)	(79,259,090)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		114,876,193	7,320,354
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(545,283,079,931)	(188,013,795,666)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		523,411,231,150	239,638,383,969
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1,872,402,871)	
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		62,902,000	30,200,000,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		20,409,887,082	4,891,814,088
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4,994,698,083)	86,644,463,655
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được			755,000,000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(55,160,231,914)	(13,260,899,265)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(55,160,231,914)	(12,505,899,265)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(10,871,289,652)	137,924,966,879
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		174,877,633,437	36,952,666,558
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		164,006,343,785	174,877,633,437

Hà Nội, ngày 24 tháng 1 năm 2011

Người lập biểu

Trần Thu Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Mai

Tổng Giám đốc

Trịnh Ngọc Hiến



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2010

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải

Trụ sở chính của Công ty: 36 Đường Phạm Hùng- Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội.

Công ty có các đơn vị thành viên sau :

Tên đơn vị	Địa chỉ
Đơn vị trực thuộc :	
<i>Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco</i>	<i>33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội</i>
<i>Công ty TNHH Vận tải biển Vinafco</i>	<i>36 Đường Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội</i>
<i>Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco</i>	<i>33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội</i>
<i>Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý tòa nhà Vinafco</i>	<i>36 Đường Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội</i>
<i>Công ty TNHH Đầu tư Hà Nội Vinafco</i>	<i>109 Trần Hưng Đạo - Hoàn Kiếm - Hà Nội</i>
Công ty liên doanh :	
- <i>Công ty TNHH tiếp vận Thăng Long</i>	<i>Khu CN Thăng Long - Đông Anh - HN</i>

Lĩnh vực kinh doanh

Vận tải, giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi, uỷ thác nhập khẩu, sản xuất và kinh doanh sắt thép.

Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hàng hóa bằng đường biển, đường sông, ô tô trong và ngoài nước;
- Đại lý vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư và dịch vụ các mặt hàng: Than, thạch cao, apatite, quặng các loại, cát, xỉ perit, đá vôi, gỗ, muối;
- Giao nhận kho vận tải quốc tế;
- Dịch vụ vận tải quốc tế trong đó có vận tải hàng quá cảnh;
- Đại lý vận tải biển và môi giới hàng hải;
- Nhận uỷ thác đại lý giao nhận, nhận uỷ thác vận tải hàng không;
- Kinh doanh vận tải và xếp dỡ, bảo quản các loại hàng hóa;
- Kinh doanh kho bãi, bãi container và thu gom hàng hóa;
- Dịch vụ sửa chữa các thiết bị giao thông vận tải và tàu biển cho các hãng tàu;
- Nhận uỷ thác nhập khẩu, làm thủ tục xuất, nhập khẩu hàng hóa cho các chủ hàng;
- Kinh doanh dịch vụ các mặt hàng phân bón, khí amoniac hóa lỏng, klinke;
- Kinh doanh nhập khẩu phương tiện thiết bị giao thông vận tải;
- Kinh doanh cung ứng lương thực(Ngô, sắn, thức ăn gia súc)
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh sắt thép xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Buôn bán thức ăn và nguyên liệu sản xuất thức ăn cho nuôi trồng thủy sản, thức ăn chăn nuôi gia súc gia cầm, vật tư, máy móc, thiết bị, hàng tiêu dùng;

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO – VĂN PHÒNG

Địa chỉ: 36 Đường Phạm Hùng - Hà Nội

- Buôn bán, lắp đặt, bảo hành máy, thiết bị bưu chính viễn thông (Điện thoại, ĐTDD, Tổng đài);
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản nhà nước cấm).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO – VĂN PHÒNG

Địa chỉ: 36 Đường Phạm Hùng - Hà Nội

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 — 20 năm
- Máy móc, thiết bị dùng cho sản xuất	3 - 8 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 — 7 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí lãi vay trong kỳ là 0%

Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO – VĂN PHÒNG

Địa chỉ: 36 Đường Phạm Hùng - Hà Nội

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh khi có thông báo chia lãi của Hội đồng quản trị Công ty liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Các chi phí khác liên quan đến nhiều năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO – VĂN PHÒNG

Địa chỉ: 36 Đường Phạm Hùng - Hà Nội

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO – VĂN PHÒNG

Địa chỉ: 36 Đường Phạm Hùng - Hà Nội

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong quý và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3 . TIỀN

	01/01/2010	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt	927,019,260	389,174,866
Tiền gửi ngân hàng	1,524,185,177	1,081,051,779
	2,451,204,437	1,470,226,645

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2010	31/12/2010
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	4,332,260,000	-
Đầu tư ngắn hạn khác	177,726,429,000	232,936,117,140
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(2,743,142,074)	-
	179,315,546,926	232,936,117,140

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	01/01/2010	31/12/2010
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi tiết kiệm	1,466,217,116	1,935,509,958
Phải thu BQL Cụm Công nghiệp Quất Động	464,958,000	464,958,000
Phải thu khác	52,589,934	397,120,407
	1,983,765,050	2,797,588,365

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu quý	12,886,026	1,594,210,861	24,960,729,646	942,708,961	27,510,535,494
Số tăng trong quý	-	-	-	24,294,546	24,294,546
- Mua trong quý				24,294,546	24,294,546
- Đánh giá lại					-
Số giảm trong quý	-	-	-	-	-
- Đ/chuyển cho C.ty con					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối quý	12,886,026	1,594,210,861	24,960,729,646	967,003,507	27,534,830,040
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý	6,212,916	1,010,860,832	20,591,455,979	468,483,895	22,077,013,622
Số tăng trong quý	690,324	31,710,000	445,811,671	60,715,405	538,927,400
- Khấu hao trong quý	690,324	31,710,000	445,811,671	60,715,405	538,927,400
- Điều chỉnh tiểu khoản					-
Số giảm trong quý	-	29,713,963	-	-	29,713,963
- Đ/c HM TS thuê TC		29,713,963			29,713,963
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối quý	6,903,240	1,012,856,869	21,037,267,650	529,199,300	22,586,227,059
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu quý	6,673,110	583,350,029	4,369,273,667	474,225,066	5,433,521,872
Tại ngày cuối quý	5,982,786	581,353,992	3,923,461,996	437,804,207	4,948,602,981

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu quý	777,227,349	777,227,349
Số tăng trong quý	-	-
Số giảm trong quý	-	-
- Thanh lý	-	-
Số dư cuối quý	777,227,349	777,227,349
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu quý	590,426,409	590,426,409
Số tăng trong quý	30,152,178	30,152,178
- Khấu hao trong quý	30,152,178	30,152,178
- Đ/c HM TS hữu hình	-	-
Số giảm trong quý	-	-
- Thanh lý	-	-
Số dư cuối quý	620,578,587	620,578,587
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu quý	186,800,940	186,800,940
Tại ngày cuối quý	156,648,762	156,648,762

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu quý	10,123,737,707	97,300,000	10,221,037,707
Số tăng trong quý	-	-	-
- Đánh giá lại	-	-	-
Số giảm trong quý	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối quý	10,123,737,707	97,300,000	10,221,037,707
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu quý	2,093,411,315	82,955,556	2,176,366,871
Số tăng trong quý	118,855,852	4,275,000	123,130,852
- Khấu hao trong quý	89,141,889	4,275,000	93,416,889
- Đ/c tiêu khoản	29,713,963	-	29,713,963
Số giảm trong năm	-	-	-
- Đ/c tiêu khoản	-	-	-
Số dư cuối quý	2,212,267,167	87,230,556	2,299,497,723
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu quý	8,030,326,392	14,344,444	8,044,670,836
Tại ngày cuối quý	7,911,470,540	10,069,444	7,921,539,984

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	01/01/2010 VND	31/12/2010 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	3,262,207,453	54,918,248,790
- Dự án bến xe tải Thanh Trì	1,168,999,165	47,692,582,339
- Dự án Cao ốc Mỹ Đình	610,947,642	3,842,000
- Dự án bến xe tải Trâu Quỳ	168,494,218	307,129,218
- Dự án phần mềm kế toán	1,230,861,248	1,544,761,285
- Dự án Tàu container	82,905,180	82,905,180
- Dự án LBA	-	4,697,028,768
- Dự án VFC Hậu Giang	-	590,000,000
	3,262,207,453	54,918,248,790

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	01/01/2010 VND	31/12/2010 VND
Đầu tư vào công ty con	75,000,000,000	119,355,084,970
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	20,000,000,000	20,000,000,000
Công ty TNHH Vận tải biển Vinafco	30,000,000,000	30,000,000,000
Công ty TNHH Vinafco Sài Gòn	-	-
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	25,000,000,000	25,000,000,000
Công ty TNHH ĐT và QL tòa nhà Vinafco	-	29,998,000,000
Công ty TNHH Đầu tư Hà Nội Vinafco	-	14,357,084,970
Đầu tư vào công ty liên doanh	16,857,084,970	-
Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long	14,357,084,970	-
Công ty Cổ phần khoáng sản Vinafco	2,500,000,000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Công ty Cổ phần khoáng sản Tân Uyên	-	-
Đầu tư dài hạn khác	1,600,000,000	5,091,129,002
Đầu tư cổ phiếu	1,600,000,000	1,600,000,000
Cho vay dài hạn khác	-	3,491,129,002
	93,457,084,970	124,446,213,972

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2010 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Cty TNHH VT & DV Vinafco	Hà Nội	100%	100%	Vận tải, dịch vụ vận tải
Công ty TNHH Vận tải biển Vinafco	Hà Nội	100%	100%	Vận tải
Công ty TNHH Tiếp Vận Vinafco	Hà Nội	100%	100%	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
Công ty TNHH MTV QL tòa nhà Vinafco	Hà Nội	100%	100%	Xây dựng công trình, quản lý BĐS, Vận tải
Công ty TNHH Đầu tư Hà Nội Vinafco	Hà Nội	100%	100%	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi

Đầu tư vào công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Công ty vào ngày 31/12/2010 như sau:

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Tiếp Vận Thăng Long	Hà Nội	25%	25%	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi

Đầu tư dài hạn khác

	01/01/2010	31/12/2010
	VND	VND
- Đầu tư cổ phiếu	1,600,000,000	1,600,000,000
	1,600,000,000	1,600,000,000

Đầu tư cổ phiếu	Khối lượng	Đơn giá	Giá trị
Công cổ phần Cảng Cửa Cẩm Hải phòng (Mệnh giá 100.000đ/1 cổ phiếu)	10,000	160,000	1,600,000,000

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	01/01/2010	31/12/2010
	VND	VND
Chi phí mua bảo hiểm	21,945,755	79,243,069
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	48,663,911	73,095,454
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	2,899,477,768	79,172,315
Chi phí trả trước dài hạn khác	295,957,432	2,326,056,883
	3,266,044,866	2,557,567,721

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	01/01/2010	31/12/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	3,136,036,500	7,412,300,791
Vay ngân hàng	3,136,036,500	7,412,300,791
Vay đối tượng khác	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	4,496,766,000	9,216,680,664
	7,632,802,500	16,628,981,455

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2010	31/12/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3,192,152,996	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,180,059,192	1,803,544,236
Thuế thu nhập cá nhân	65,561,447	43,094,816
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	70,967,089	370,403,339
	6,508,740,724	2,217,042,391

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	01/01/2010	31/12/2010
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		-
Chi phí lãi vay phải trả		
Chi phí phải trả khác	183,464,231	243,557,975
	183,464,231	243,557,975

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	01/01/2010	31/12/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1,003,217,388	795,863,750
Bảo hiểm xã hội, BH thất nghiệp	4,092,732	3,944,532
Bảo hiểm y tế	910,656	885,956
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	242,955,184	3,528,456,946
	1,251,175,960	4,329,151,184

16 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	01/01/2010	31/12/2010
	VND	VND
Vay dài hạn	8,103,137,084	178,069,083,054
- Vay ngân hàng	8,103,137,084	28,069,083,054
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	150,000,000,000
	8,103,137,084	178,069,083,054

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem phụ lục 01

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Xem phụ lục 01

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Kỳ này

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- *Vốn góp đầu năm*

200,000,000,000

- *Vốn góp cuối quý*

200,000,000,000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm 2009*

-

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,000,000	20,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,000,000	20,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20,000,000	20,000,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	23,879	23,879
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23,879	23,879
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19,976,121	19,976,121
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19,976,121	19,976,121
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		10,000

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV năm 2010 VND	Quý IV năm 2009 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	11,257,624,971	18,832,640,356
	11,257,624,971	18,832,640,356

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV năm 2010 VND	Quý IV năm 2009 VND
Giá vốn của hàng bán	8,822,737,187	15,961,042,671
Cộng	8,822,737,187	15,961,042,671

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2010 VND	Quý IV năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7,369,407,922	5,635,703,010
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3,587,761,428	12,589,500
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi kinh doanh chứng khoán	1,400,000,000	10,696,447,540
Doanh thu hoạt động tài chính khác	12,357,169,350	16,344,740,050
Cộng	12,357,169,350	16,344,740,050

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2010 VND	Quý IV năm 2009 VND
Lãi tiền vay	1,677,874,866	493,830,043
Trái tức phải trả	3,000,000,000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	208,819,284
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	640,000,000	-
Chi phí tài chính khác	5,317,874,866	702,649,327
Cộng	5,317,874,866	702,649,327

22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý IV năm 2010 VND	Quý IV năm 2009 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	1,763,348,503	3,191,764,069
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	1,763,348,503	3,191,764,069
Cộng	1,763,348,503	3,191,764,069

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4,980,227,591	12,131,537,591
Lợi nhuận từ các Công ty con	5,821,818,253	635,518,685
Cộng chi phí không hợp lý, hợp lệ		
Cổ tức và lợi nhuận được chia	3,587,761,428	-
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền thuê đất		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng lợi nhuận chịu thuế TNDN	7,214,284,416	12,767,056,276
Thuế suất		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1,763,348,503	3,191,764,069
23 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	164,006,343,785	174,877,633,437

Người lập biểu

Trần Thu Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Mai

Hà Nội, ngày 24 tháng 1 năm 2011
Tổng giám đốc

Trịnh Ngọc Hiến



PHU LUC 01

VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại TSCĐ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Vốn khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu quý trước	200,000,000,000	45,847,272,500	238,790,000	-	9,300,535,841	3,595,025,714	-	1,661,313,681	290,675,342,033
Tăng vốn trong năm trước									
Lãi trong quý									
Lợi nhuận các đơn vị nộp về									
Tăng khác									
Giảm vốn trong năm trước									
Trả cổ tức									
Phân phối quỹ									
Giảm khác									
Số dư cuối quý trước	200,000,000,000	45,847,272,500	238,790,000	-	9,300,535,841	3,595,025,714	-	1,661,313,681	293,493,344,945
Tăng vốn trong quý									
Lãi trong quý									
Lợi nhuận các đơn vị nộp về									
Tăng khác									
Giảm vốn trong quý									
Lỗ trong quý này									
Giảm khác									
Số dư cuối quý	200,000,000,000	45,847,272,500	238,790,000	-	9,300,535,841	3,595,025,714	-	1,661,313,681	296,710,224,033

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ	%
Vốn góp của Nhà nước	-	0	
Vốn góp của các đối tượng khác	200,000,000,000	200,000,000,000	59.86%
- Do pháp nhân nắm giữ	119,717,310,000	119,717,310,000	40.14%
- Do thể nhân nắm giữ	80,282,690,000	80,282,690,000	
Cộng	200,000,000,000	200,000,000,000	100%